

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ II NĂM 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	QUÍ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	38.339.238.484	42.208.641.645	89.139.506.865	88.950.460.668
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		138.454.975	0	972.769.795	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		38.200.783.509	42.208.641.645	88.166.737.070	88.950.460.668
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	41.506.394.774	44.076.793.680	92.689.725.893	92.239.371.367
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-3.305.611.265	-1.868.152.035	-4.522.988.823	-3.288.910.699
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	48.408.342	206.821.932	603.475.511	906.115.855
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6.612.027.802	6.062.116.019	12.225.125.091	11.330.537.239
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.555.833.198	5.830.165.820	12.147.035.507	10.443.024.112
8. Chi phí bán hàng	24		514.939.788	270.109.447	1.032.758.041	500.198.144
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.585.253.589	1.736.979.813	4.200.851.024	4.107.399.069
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-12.969.424.102	-9.730.535.382	-21.378.247.468	-18.320.929.296
11. Thu nhập khác	31		16.584.921	2.800.001	341.647.129	2.800.007
12. Chi phí khác	32		23.814.742	20.631.277	224.403.898	366.154.830
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-7.229.821	-17.831.276	117.243.231	-363.354.823
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-12.976.653.923	-9.748.366.658	-21.261.004.237	-18.684.284.119
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-12.976.653.923	-9.748.366.658	-21.261.004.237	-18.684.284.119
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

TP. HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


 NGUYỄN THANH HÙNG


 TẠ THỊ THANH THỦY


 HỒ VĂN THU HÀ


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		107.357.191.079	114.187.918.797
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.842.923.598	809.062.640
1. Tiền	111	V.01	2.842.923.598	809.062.640
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.644.854.894	54.144.616.085
1. Phải thu của khách hàng	131		36.687.367.795	41.791.597.003
2. Trả trước cho người bán	132		6.373.963.895	2.710.844.508
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9.583.523.204	9.642.174.574
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		38.897.516.170	39.701.290.014
1. Hàng tồn kho	141	V.04	38.897.516.170	39.701.290.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.971.896.417	19.532.950.058
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		230.929.993	86.858.687
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.067.044.659	18.760.061.606
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	594.921.264	594.921.264
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		79.000.501	91.108.501
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		149.669.764.035	157.705.948.760
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		129.889.623.813	137.186.703.943
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	129.724.829.940	136.990.095.460
Nguyên giá	222		191.672.439.466	191.950.840.370
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-61.947.609.526	-54.960.744.910
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	48.239.643	80.054.253
Nguyên giá	228		600.832.382	600.832.382
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-552.592.739	-520.778.129
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	116.554.230	116.554.230
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.780.140.222	20.519.244.817
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19.780.140.222	20.519.244.817
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản dài hạn khác	268		0	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		257.026.955.114	271.893.867.557
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		213.013.901.435	206.619.809.641
I. Nợ ngắn hạn	310		147.727.901.435	135.245.283.241
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	86.383.365.647	88.302.785.744
2. Phải trả cho người bán	312		49.951.986.608	33.713.934.962
3. Người mua trả tiền trước	313		42.725.809	
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	209.200.927	4.515.420.038
5. Phải trả người lao động	315		763.435.786	1.582.280.286
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.510.403.780	960.383.888
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	5.911.293.952	6.045.489.397
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-44.511.074	124.988.926
II. Nợ dài hạn	330		65.286.000.000	71.374.526.400
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		11.000.000	11.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	65.275.000.000	71.363.526.400
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		44.013.053.679	65.274.057.916
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		44.013.053.679	65.274.057.916
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.691.707.800	62.691.707.800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.139.666.270	6.139.666.270
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.448.155.304	2.448.155.304
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-107.266.475.695	-86.005.471.458
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TCSD	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		257.026.955.114	271.893.867.557
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	0			
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập bảng

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Giám đốc

NGUYỄN THANH HÙNG

TẠ THỊ THANH THỦY



HOÀNG THU HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ II NĂM 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Đến 30/06/2011	Đến 31/12/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			0	-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		127.308.790.552	196.746.314.898
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(73.718.888.068)	(161.696.358.505)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7.759.442.253)	(10.254.458.994)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(8.597.015.615)	(20.224.141.064)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		22.504.859.791	8.153.774.916
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		(49.894.587.668)	(13.934.305.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		9.843.716.739	(1.209.174.002)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(146.361.000)	(116.554.230)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		325.000.000	97.304.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.451.716	13.579.325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		198.090.716	(5.670.360)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		69.414.393.369	161.439.434.907
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(77.422.339.866)	(162.224.248.194)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.007.946.497)	(784.813.287)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.033.860.958	(1.999.657.649)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		809.062.640	2.808.720.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	2.842.923.598	809.062.640

Ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc


NGUYỄN THANH HÙNG


TẠ THỊ THANH THỦY




HUỲNH THU HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN HÓA

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại, dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất các loại bao bì nhựa, bao bì dệt PP và các sản phẩm khác bằng nhựa từ màng siêu mỏng và màng phức hợp in trên bao bì nhựa; các ngành khác thuộc lĩnh vực bao bì nhựa theo qui định của nhà nước.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán của Công Ty bắt đầu từ ngày 01-01 kết thúc vào ngày 31-12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là: đồng Việt Nam.

III- Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
- 2- Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật Ký chứng từ

IV- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

V- Các chính sách kế toán áp dụng

I- Nguyên tắc xác định các khoản tiền : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm :

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là : các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên

quan trực tiếp khác phát sinh để có được năng lực kinh doanh và trạng thái hiện vật.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Nguyên tắc ghi nhận : Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu : Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo.

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

5- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác :

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác :

Chi phí trả trước : Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác : Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6 - Kế toán các khoản đầu tư tài chính :

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

7- Ghi nhận các khoản nợ và phải trả khác :

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu :

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí báo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm :

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí sinh hoạt không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc năm 2008 Công ty trích tỷ lệ 3% trên tổng quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ

9. Ghi nhận chi phí trả trước :

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê đất dài hạn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu :

10.1. Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10.2. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm, hàng hoá như người sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc quyền kiểm soát sản phẩm, hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.
Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
Xác định được Chi phí phát sinh cho giao dịch và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ các hợp đồng giao nhận thầu thi công và lắp đặt được ghi nhận tại thời điểm ký biên bản nghiệm thu bàn giao với Chủ đầu tư và được căn cứ vào bản quyết toán giá trị hoàn thành. Trong trường hợp giá trị thực hiện không phát sinh ngoài giá trị hợp đồng thì giá trị hợp đồng chính là giá trị quyết toán. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng:

Chi phí từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận từ các chứng từ gốc thực tế phát sinh trong quá trình triển khai thi công hợp đồng xây dựng đó. Trong những trường hợp cụ thể chi phí có thể ghi nhận từ các khoản phải trả để tương ứng với nội dung công việc đã được quyết toán doanh thu trong kỳ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	139.588.010	99.246.539
Tiền gửi ngân hàng	2.703.335.588	709.816.101
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương ứng tiền	2.842.923.598	809.062.640
Cộng		

2- Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	36.687.367.795	41.791.597.003
Trả trước cho người bán	6.373.963.895	2.710.844.508
Phải thu nội bộ	0	
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Phải thu khác	9.583.523.204	9.642.174.574
Dự phòng phải thu khó đòi		
Giá trị thuần của phải thu khó đòi thương mại và phải thu khác		
Cộng		
	52.644.854.894	54.144.616.085

3- Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	0	
Nguyên liệu, vật liệu	9.110.084.600	14.963.800.673
Công cụ, dụng cụ	0	6.971.250

Chi phí SX, KD dở dang	22.180.621	7.041.766
Thành phẩm	7.603.882.948	7.681.004.325
Hàng hoá	0	
Hàng gửi đi bán	0	
Cộng	38.897.516.170	39.701.290.014

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 Giá trị thuần có thể thực hiện được

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ
- * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
4.1- Tài sản ngắn hạn	309.930.494	177.967.188
Tạm ứng	60.911.538	73.019.538
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.088.963	18.088.963
Chi phí trả trước	230.929.993	86.858.687
4.2- Các khoản thuế phải thu	12.661.965.923	19.354.982.870
Thuế GTGT còn được khấu trừ	12.067.044.659	18.760.061.606
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	594.921.264	594.921.264
Thuế TNCN	0	
Thuế Xuất nhập khẩu	0	
Cộng	12.971.896.417	19.532.950.058

5- Các khoản phải thu dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu dài hạn khách hàng		
Phải thu nội bộ dài hạn		
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
Cho vay nội bộ		
Phải thu nội bộ khác		
Phải thu dài hạn khác		
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn	0	0
Cộng	0	0

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>						
Số dư đầu năm	39.260.899.384	141.500.730.907	10.358.298.290	830.911.790	0	191.950.840.370
Mua trong năm		91.361.000	55.000.000	0		146.361.000
Đầu tư XDCB hoàn thành						0
Tặng khác						0
Chuyển sang BĐS đầu tư						0
Thanh lý, nhượng bán			424.761.904			424.761.904
Giảm khác						
Số dư cuối năm	39.260.899.384	141.592.091.907	9.988.536.386	830.911.790	0	191.672.439.466
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm	5.146.963.105	45.332.350.305	3.994.948.781	486.482.719	0	54.960.744.910
Khấu hao trong năm	736.482.186	5.909.126.309	578.234.195	39.117.122		7.262.959.812
Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
Thanh lý, nhượng bán			276.095.196			276.095.196
Giảm khác						0
Số dư cuối năm	5.883.445.291	51.241.476.614	4.297.087.780	525.599.841	0	61.947.609.526
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</u>						
Tại ngày đầu năm	34.113.936.279	96.168.380.602	6.363.349.509	344.429.071	0	136.990.095.460
Tại ngày cuối năm	33.377.454.093	90.350.615.293	5.691.448.606	305.311.949	0	129.724.829.940

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 125.791.780.057

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

7- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ thuế TC</u>						
Số dư đầu năm						0
Thuế tài chính trong kỳ						0

9- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí xây dựng cơ bản

116.554.230

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư

11- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

11.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn :

- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- + Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền
- + Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác
- + Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn

11.2- Đầu tư tài chính dài hạn :

- Đầu tư vào công ty con

0

- Đầu tư vào công ty liên kết

- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Đầu tư dài hạn khác:
 - + Đầu tư chứng khoán dài hạn
 - + Cho vay dài hạn
 - + Đầu tư dài hạn khác
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn

Cộng

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

12- Chi phí trả trước dài hạn

- Số dư đầu năm **20.519.244.817**
- Tăng trong năm **454.160.148**
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong quý **1.193.264.743**
- Giảm khác
- Số dư cuối năm **19.780.140.222**

13- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
14- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	86.383.365.647	88.302.785.744
Vay dài hạn đến hạn trả		
Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	86.383.365.647	88.302.785.744
15- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		
Phải trả người bán	49.951.986.608	33.713.934.962
Người mua trả tiền trước	42.725.809	
Cộng	49.994.712.417	33.713.934.962
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
16.1- Thuế phải nộp nhà nước		
Thuế GTGT		4.335.966.219
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu	0	

Thuế tài nguyên		
Thuế Nhà đất		
Tiền thuê đất	209.200.927	179.453.819
Các loại thuế khác		
16.2- Các khoản phải nộp khác		
Các khoản phí, lệ phí		
Các khoản phải nộp khác	209.200.927	4.515.420.038
Cộng		
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí phải trả		
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng		

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm xã hội	121.945.292	44.060.466
Kinh phí công đoàn	0	
Doanh thu chưa thực hiện		
Quỹ quản lý của cấp trên		
Cổ tức phải trả	293.386.217	293.386.217
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.639.603.083	5.708.042.714
Cộng	5.911.293.952	6.045.489.397

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
Vay dài hạn nội bộ		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	62.691.707.800	0	0	6.139.666.270	2.448.155.304	124.988.926	-86.005.471.458
Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	62.691.707.800	0	0	6.139.666.270	2.448.155.304	124.988.926	-86.005.471.458
Tăng kỳ này		0			0			
Tăng vốn kỳ này								
Lợi nhuận tăng trong kỳ								
Giảm kỳ này								
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	62.691.707.800			6.139.666.270	2.448.155.304	-44.511.074	-107.266.475.695

21.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước	3.913.170.000	3.913.170.000		3.913.170.000	3.913.170.000	
Vốn góp (cổ đông)	76.086.830.000	76.086.830.000		76.086.830.000	76.086.830.000	
Thặng dư vốn cổ phần	62.691.707.800	62.691.707.800		62.487.707.800	62.487.707.800	
Cổ phiếu ngân quỹ	0	0		0	0	
Cộng	142.691.707.800	142.691.707.800	0	142.487.707.800	142.487.707.800	0

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

21.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cuối năm	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong quý		
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

21.4- Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

21.5- Cổ phiếu		Cuối năm	Đầu kỳ
Số lượng Cổ phiếu được phép phát hành			
Số liệu Cổ phiếu đã phát hành và góp Vốn đầy đủ		8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu thường		8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng Cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu thường			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành		8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu thường		8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu		10.000	10.000

21.6- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa DNNN

21.7- Mục đích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

21.8- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

22- Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu kỳ
Nguồn kinh phí được cấp Trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

23- Tài sản thuế ngoài	Cuối năm	Đầu kỳ
23.1- Giá trị tài sản thuế ngoài		
TSCĐ thuế ngoài		
Tài sản khác thuế ngoài		

23.2- Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1 - 5 năm
- Trên 5 năm

24- Doanh thu	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
24.1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Doanh thu	38.339.238.484	42.208.641.645
+ Doanh thu bán hàng	38.339.238.484	42.208.641.645
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		

Các khoản giảm trừ Doanh thu

+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	138.454.975	0
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
Doanh thu thuần	38.200.783.509	42.208.641.645
Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	38.200.783.509	42.208.641.645
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
24.2- Doanh thu hoạt động tài chính	48.408.342	206.821.932
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.426.342	1.841.932
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi, Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	31.982.000	204.980.000

24.3- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:

Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng

Số tiền còn phải thu cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
25- Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	41.506.394.774	44.076.793.680
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	41.506.394.774	44.076.793.680

26- Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn

Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ

	6.612.027.802	6.062.116.019

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
27- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	27.565.397.090	30.118.725.868
27.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
-		
-	4.047.672.497	695.707.317
27.2- Chi phí nhân công		
-		
-	3.609.455.877	3.669.097.726
27.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.873.501.611	191.182.739
27.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.327.401.333	4.102.975.519
27.5- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	42.423.428.408	38.777.689.169

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
28- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-12.976.653.923	-9.748.366.658
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	-12.976.653.923	-9.748.366.658
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-12.976.653.923	-9.748.366.658

29- Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

29.1- Các giao dịch không bằng tiền

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

29.2- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
 - + Đầu tư tài chính ngắn hạn
 - + Các khoản phải thu
 - + Hàng tồn kho

- + Nợ ngắn hạn
- + Nợ dài hạn

29.3- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn
 Kinh phí dự án

VII- Những thông tin khác :

- 1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin năm trước):
- 3- Những thông tin khác

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



NGUYỄN THANH HÙNG

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



TẠ THỊ THANH THỦY

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2011

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




HUYỀN THỦY HÀ